

Số: 24/DVTHDK-PC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

1. Tổ chức: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mã chứng khoán : PET

Địa chỉ : Lầu 6 Tòa nhà PetroVietnam, Số 1-5 Lê Duẩn,
Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (84-28) 3911.7777 Fax: (84-28) 3911.6789

Email : info@petrosetco.com.vn

Website : <https://petrosetco.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí công bố Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày ký văn bản này tại đường dẫn: <https://petrosetco.com.vn/quan-he-co-dong.html>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2025.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Người ủy quyền công bố thông tin



Trần Thị Thu Huyền



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2025**

Tháng 1 năm 2026



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3.739.539.275.028	3.386.260.547.345
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	817.153.996.118	900.448.980.713
1. Tiền	111		742.773.724.288	505.448.980.713
2. Các khoản tương đương tiền	112		74.380.271.830	395.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		580.362.816.980	546.677.607.162
1. Chứng khoán kinh doanh	121		88.360.562.284	56.028.588.783
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(7.413.716.726)	(350.981.621)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		499.415.971.422	491.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.254.685.093.355	1.485.022.084.721
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.037.244.572.478	1.018.552.052.530
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		274.118.016.863	50.571.778.737
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	150.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	1.115.659.697.923	409.094.626.830
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(172.337.193.909)	(143.196.373.376)
IV. Hàng tồn kho	140	7	71.151.017.500	400.251.058.411
1. Hàng tồn kho	141		71.151.017.500	400.251.058.411
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.186.351.075	53.860.816.338
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		659.951.291	2.486.534.400
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15.350.109.405	47.862.158.914
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		176.290.379	3.512.123.024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		1.194.979.150.676	1.240.792.406.114
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		23.655.000.000	23.655.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	23.655.000.000	23.655.000.000
II. Tài sản cố định	220		111.176.774.759	109.360.708.119
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	12.839.465.378	11.023.398.738
- Nguyên giá	222		77.895.845.527	77.030.695.382
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.056.380.149)	(66.007.296.644)
2. Tài sản cố định vô hình	227		98.337.309.381	98.337.309.381
- Nguyên giá	228		99.415.932.281	99.415.932.281
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.078.622.900)	(1.078.622.900)
III. Bất động sản đầu tư	230	9	474.861.507.599	513.826.715.851
- Nguyên giá	231		852.074.158.578	852.074.158.578
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(377.212.650.979)	(338.247.442.727)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		559.100.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	559.100.000	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		478.633.315.274	484.111.141.329
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	429.519.343.320	429.519.343.320
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	12	108.202.457.249	108.202.457.249
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	2.000.000.000	2.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	14	(61.088.485.295)	(55.610.659.240)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		106.093.453.044	109.838.840.815
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	106.093.453.044	109.838.840.815
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.934.518.425.704	4.627.052.953.459

MẪU SỐ B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.288.497.643.917	3.028.048.216.980
I. Nợ ngắn hạn	310		3.288.377.643.917	3.027.928.216.980
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	532.045.675.744	855.915.622.909
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	10.454.644.207	187.386.925
3. Phải trả người lao động	314		9.343.283.787	5.695.170.932
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7.480.905.947	2.433.994.566
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	103.900.395.468	52.361.327.464
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	2.625.152.738.764	2.111.334.714.184
II. Nợ dài hạn	330		120.000.000	120.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		120.000.000	120.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1.646.020.781.787	1.599.004.736.479
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.646.020.781.787	1.599.004.736.479
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.073.348.310.000	1.073.348.310.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.073.348.310.000	1.073.348.310.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		172.734.720.800	172.734.720.800
3. Cổ phiếu quỹ	415		(5.427.873.108)	(5.427.873.108)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		259.111.461.673	259.111.461.673
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		146.254.162.422	99.238.117.114
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		95.839.460.736	42.593.844.141
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		50.414.701.686	56.644.272.973
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.934.518.425.704	4.627.052.953.459



Nguyễn Minh Tân
 Người lập
 Ngày 30 tháng 1 năm 2026



Trần Quang Huy
 Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
 Chủ tịch HĐQT

MẪU SỐ B02A-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND		
			Quý IV Năm 2025	Quý IV Năm 2024	
			Lũy kế Năm 2025	Lũy kế Năm 2024	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.980.656.961.468	1.547.015.151.029	6.566.483.591.209
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	253.285.949.748	158.824.444.461	582.694.060.335
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	1.727.371.011.720	1.388.190.706.568	5.983.789.530.874
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	1.689.100.177.367	1.376.476.131.693	5.898.119.032.894
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.270.834.353	11.714.574.875	85.670.497.980
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	63.993.291.198	93.039.829.897	126.844.350.205
7. Chi phí tài chính	22	25	39.182.179.913	24.380.731.166	77.636.216.746
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.490.534.513	16.181.557.404	60.383.925.037
8. Chi phí bán hàng	25	26	1.958.953.441	3.116.826.726	3.299.900.660
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	42.576.578.531	42.096.696.860	71.072.425.561
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.546.413.666	35.160.150.020	60.506.305.218
11. Thu nhập khác	31		1.100.000	14.208.001	47.651.237
12. Chi phí khác	32	1	1	19	459.398.766
13. Lợi nhuận khác	40		1.099.999	14.207.982	(411.747.529)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.547.513.665	35.174.358.002	60.094.557.689
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	1.010.406.816	(3.727.002.157)	43.336.971
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	248.230.340.200	3.406.947.745
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.537.106.849	36.653.088.619	56.644.272.973

Nguyễn Minh Tân
Người lập
Ngày 30 tháng 1 năm 2026

Trần Quang Huy
Kế toán trưởng

Phạm Thanh Hà
Chủ tịch HĐQT

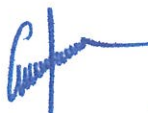
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 QUÝ IV NĂM 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế Năm 2025	Lũy kế Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>63.077.743.525</i>	<i>60.094.557.689</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	41.351.241.612	41.957.788.539
Các khoản dự phòng	03	41.681.381.693	40.566.406.210
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(121.019.207.696)	(123.789.579.595)
Chi phí lãi vay	06	90.226.970.045	60.383.925.037
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>115.318.129.179</i>	<i>79.213.097.880</i>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(947.521.786.894)	57.761.504.827
Thay đổi hàng tồn kho	10	329.100.040.911	(382.542.592.855)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(266.432.443.515)	414.717.456.832
Thay đổi chi phí trả trước	12	5.571.970.880	5.918.824.084
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	(32.331.973.501)	(56.028.588.783)
Tiền lãi vay đã trả	14	(89.805.662.895)	(60.877.929.265)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.503.117)	(6.776.895)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.398.656.378)	(4.513.365.982)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>(889.520.885.330)</i>	<i>53.641.629.843</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21	(4.761.200.000)	(2.373.117.094)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác	22	-	1.235.584.478
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.209.054.057.014)	(913.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.350.638.085.592	955.500.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(29.207.371.194)
Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	155.585.047.577	15.556.117.185
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>292.407.876.155</i>	<i>27.711.213.375</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6.027.429.075.995	6.114.195.513.094
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.513.611.051.415)	(6.000.225.368.368)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>513.818.024.580</i>	<i>113.970.144.726</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</i>	<i>50</i>	<i>(83.294.984.595)</i>	<i>195.322.987.944</i>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	900.448.980.713	705.125.992.769
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	817.153.996.118	900.448.980.713



Nguyễn Minh Tân
 Người lập
 Ngày 30 tháng 1 năm 2026



Trần Quang Huy
 Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
 Chủ tịch HĐQT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng

Cho Quý IV năm 2025

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần 23 ngày 02 tháng 10 năm 2025 về việc thay đổi địa chỉ của Tổng Công ty và Người đại diện theo pháp luật sau khi sáp nhập, thay đổi địa giới hành chính.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là “PET”, theo Quyết định số 94/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 13 tháng 8 năm 2007.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ và thương mại hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ và quản lý;
- Mua bán trang thiết bị văn phòng; thiết bị nghe nhìn;
- Cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng;
- Phát triển, kinh doanh và quản lý bất động sản;
- Mua bán thiết bị viễn thông; và
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và các hóa chất sử dụng trong nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có 61 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 46 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có 11 công ty con sở hữu trực tiếp, 3 công ty con sở hữu gián tiếp, 3 công ty liên kết trực tiếp, 1 công ty liên kết gián tiếp và 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Chi tiết của công ty con sở hữu trực tiếp và công ty liên kết trực tiếp được trình bày ở thuyết minh 11. Chi tiết của công ty con sở hữu gián tiếp, công ty liên kết gián tiếp, và đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc được trình bày như sau:

STT	Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết
Công ty con sở hữu gián tiếp					
1	Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh (“Bình Minh”)	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng	Thành phố Hồ Chí Minh	71,16%	92,50%
2	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Nha Trang (“Nha Trang PST”)	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	Tỉnh Khánh Hòa	99,79%	100,00%
3	Công ty TNHH Một thành viên An Lạc Nhơn Trạch (“An Lạc Nhơn Trạch”)	Dịch vụ đóng gói các sản phẩm từ giấy	Tỉnh Đồng Nai	76,93%	100,00%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho Quý IV năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)**

STT	Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết
Công ty liên kết gián tiếp					
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom	Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyển giao công nghệ, giao nhận hàng hóa	Thành phố Hà Nội	15,39%	20,00%
Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc					
1	Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí ("PIMD")	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%

2. CƠ SỞ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Chủ tịch HĐQT phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Chủ tịch HĐQT đánh giá là hợp lý.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng hóa được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.5 Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

3.6 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

3.7 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.7 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)***Đầu tư vào các công ty liên kết*

Công ty liên kết là các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

3.8 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.9 Tài sản cố định hữu hình, Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của tài sản cố định ghi trên báo cáo tài chính riêng trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các nhóm tài sản như sau:

	Tỷ lệ (%)
Nhà cửa, vật kiến trúc	2 - 20
Máy móc, thiết bị	5 - 50
Phương tiện vận tải	10 - 17
Dụng cụ quản lý	20 - 33
Quyền sử dụng đất	2 - 3
Phần mềm máy tính	33

3.10 Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

3.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình lắp đặt xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.13 Bất động sản đầu tư**

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê ghi trên báo cáo tài chính riêng trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của bất động sản đó. Tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Tỷ lệ (%)
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 33

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản cố định; ... trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản cố định; ... có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản cố định vô hình thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

3.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.16 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

3.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

3.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

3.19 Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

3.20 Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

3.21 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Tổng Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

3.22 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh riêng sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.23 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

3.24 Ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán riêng; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê.

Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

3.25 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng, nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

3.26 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

3.27 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và chiết khấu thanh toán.

3.28 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.30 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận khi thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính chính khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục này. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024
	VND	VND
Tiền mặt	751.408.878	589.904.395
Tiền gửi ngân hàng	742.022.315.410	504.859.076.318
Các khoản tương đương tiền (i)	74.380.271.830	395.000.000.000
	817.153.996.118	900.448.980.713

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024
	VND	VND
Phải thu khách hàng là bên liên quan (Thuyết minh 29)	997.356.748.395	987.004.472.839
Phải thu khách hàng khác	39.887.824.083	31.547.579.691
	1.037.244.572.478	1.018.552.052.530

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho Quý IV năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***6. PHẢI THU KHÁC**

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024
	VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn		
Phải thu khác là bên liên quan (Thuyết minh 29)	1.101.510.131.300	392.374.564.988
Các khoản phải thu khác	14.149.566.623	16.720.061.842
	1.115.659.697.923	409.094.626.830
Phải thu khác dài hạn		
Ký quỹ	23.655.000.000	23.655.000.000
	23.655.000.000	23.655.000.000

7. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	71.120.960.000	400.221.000.911
Hàng hóa	30.057.500	30.057.500
	71.151.017.500	400.251.058.411

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	61.670.169.389	7.509.514.795	4.649.681.818	3.201.329.380	77.030.695.382
Mua trong năm	-	-	4.202.100.000	-	4.202.100.000
Giảm khác	-	(1.764.205.229)	-	(1.572.744.626)	(3.336.949.855)
Tại ngày 31/12/2025	61.670.169.389	5.745.309.566	8.851.781.818	1.628.584.754	77.895.845.527
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	54.530.090.727	7.251.648.142	1.204.011.725	3.021.546.050	66.007.296.644
Khấu hao trong năm	1.391.109.232	28.632.720	912.391.404	53.900.004	2.386.033.360
Giảm khác	-	(1.764.205.229)	-	(1.572.744.626)	(3.336.949.855)
Tại ngày 31/12/2025	55.921.199.959	5.516.075.633	2.116.403.129	1.502.701.428	65.056.380.149
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	7.140.078.662	257.866.653	3.445.670.093	179.783.330	11.023.398.738
Tại ngày 31/12/2025	5.748.969.430	229.233.933	6.735.378.689	125.883.326	12.839.465.378

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 28,32 tỷ đồng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
 Cho Quý IV năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2025	<u>852.074.158.578</u>
Tại ngày 31/12/2025	<u>852.074.158.578</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2025	338.247.442.727
Khấu hao trong năm	<u>38.965.208.252</u>
Tại ngày 31/12/2025	<u>377.212.650.979</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2025	<u>513.826.715.851</u>
Tại ngày 31/12/2025	<u>474.861.507.599</u>

Bất động sản đầu tư bao gồm Khu nhà ở thuộc Khu liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn (“Dự án Nghi Sơn”) được xây dựng để cho thuê.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024
	VND	VND
Số đầu kỳ	-	806.632.906
Tăng trong kỳ	3.372.900.000	-
Giảm khác trong năm	2.813.800.000	806.632.906
Số cuối kỳ	<u>559.100.000</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON

Chi tiết của các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày như sau:

Công ty con	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	Thành phố Hồ Chí Minh	76,93%	76,93%	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Quảng Ngãi	99,79%	99,79%	Thương mại và dịch vụ
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Thành phố Hà Nội	71,46%	71,46%	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Thành phố Hồ Chí Minh	70%	70%	Cung cấp dịch vụ
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	Thành phố Hồ Chí Minh	60%	60%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	Thành phố Hồ Chí Minh	55%	55%	Thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm
Công ty TNHH Một thành viên Petrosetco	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	Thành phố Hồ Chí Minh	72,75%	75,00%	Bán lẻ điện thoại
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic dầu khí Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	44%	66,67%	Logistics
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí	Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông
Công ty TNHH MTV DV Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí (“PSG”)	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Ngưng hoạt động và đang tiến hành giải thể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	113.600.000.000	113.600.000.000
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	31.681.662.678	31.681.662.678
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	64.341.999.232	64.341.999.232
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	74.742.000.000	74.742.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	58.962.908.969	58.962.908.969
Công ty TNHH Một thành viên Petrosetco	39.940.772.441	39.940.772.441
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	16.500.000.000	16.500.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	7.650.000.000	7.650.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics dầu khí Việt Nam	6.600.000.000	6.600.000.000
Công ty TNHH MTV DV Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG")	10.400.000.000	10.400.000.000
Công ty CP Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí	5.100.000.000	5.100.000.000
	429.519.343.320	429.519.343.320

12. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024
	VND	VND
Công ty cổ phần môi trường xanh PEDACO	77.842.500.000	77.842.500.000
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	14.359.957.249	14.359.957.249
Công ty TNHH Nghỉ dưỡng Quốc tế	16.000.000.000	16.000.000.000
Vịnh Hòa Emerald Bay		
	108.202.457.249	108.202.457.249

Theo nghị quyết 22/DV-THDK-QĐ ngày 9 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty đã chấp thuận góp vốn để thành lập Công ty TNHH Nghỉ Dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay với tổng số vốn góp 111.2 tỷ đồng chiếm 20% vốn điều lệ và đã góp được 16 tỷ đồng.

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024
	VND	VND
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	2.000.000.000	2.000.000.000
	2.000.000.000	2.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024
	VND	VND
Công ty TNHH MTV DVTH Sài Gòn Dầu khí	1.641.016.490	1.641.016.490
Công ty CP Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	7.650.000.000	7.650.000.000
Công ty CP Hội tụ Thông Minh	16.500.000.000	16.500.000.000
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Môi Trường Xanh Pedaco	13.419.187.222	10.581.911.625
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu Khí	12.840.462.037	10.215.713.741
Công ty TNHH Một thành viên Petrosetco	7.037.819.546	7.022.017.384
	61.088.485.295	55.610.659.240

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng (i)	81.378.563.154	83.753.928.954
Tiền thuê đất (ii)	13.695.064.604	14.140.411.136
Chi phí trả trước khác	11.019.825.286	11.944.500.725
	106.093.453.044	109.838.840.815

(i) Là khoản trả trước cho Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam để thuê 2.619,37 m² sàn tại Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

(ii) Là khoản tiền thuê đất trả trước cho Kho bạc nhà nước TP Vũng tàu (cũ) về việc thuê lô đất tại số 01, góc đường Lê Quang Định và đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024
	VND	VND
Phải trả người bán là bên liên quan (Thuyết minh 29)	34.253.608.434	4.110.111.535
Phải trả người bán khác	497.792.067.310	851.805.511.374
	532.045.675.744	855.915.622.909

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024
	VND	VND
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh 29)	94.022.607.954	39.916.514.425
Phải trả khác	9.877.787.514	12.444.813.039
	103.900.395.468	52.361.327.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	572.252.197.284	598.958.150.218
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	398.188.723.590	493.325.536.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	389.770.746.284	-
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Phát Triển Việt Nam	799.161.882.400	647.551.190.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	200.688.737.208	-
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	-	140.429.872.000
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank	194.777.212.800	220.199.683.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	69.336.620.072	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	10.870.282.966
Khác	976.619.126	-
	2.625.152.738.764	2.111.334.714.184

Các khoản vay ngân hàng được huy động cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Lãi suất của các khoản vay được xác định tại thời điểm giải ngân.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.115.842.804	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.326.913.045	-
Thuế thu nhập cá nhân	11.888.358	187.386.925
	10.454.644.207	187.386.925

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho Quý IV năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	107.334.831	107.334.831
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>107.334.831</i>	<i>107.334.831</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	612.700	612.700
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>612.700</i>	<i>612.700</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.722.131	106.722.131
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>106.722.131</i>	<i>106.722.131</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn đã góp			
	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 31/12/2024	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	-	249.169.340.000	23,21
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD	179.732.000.000	16,74	-	-
Cổ đông khác	893.616.310.000	83,26	824.178.970.000	76,79
	1.073.348.310.000	100	1.073.348.310.000	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	1.073.348.310.000	172.734.720.800	(5.427.873.108)	259.111.461.673	44.572.469.847	1.544.339.089.212
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	56.644.272.973	56.644.272.973
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.978.625.706)	(1.978.625.706)
Tại ngày 31/12/2024	1.073.348.310.000	172.734.720.800	(5.427.873.108)	259.111.461.673	99.238.117.114	1.599.004.736.479
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	50.414.701.686	50.414.701.686
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.398.656.378)	(3.398.656.378)
Tại ngày 31/12/2025	1.073.348.310.000	172.734.720.800	(5.427.873.108)	259.111.461.673	146.254.162.422	1.646.020.781.787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024
Ngoại tệ các loại:		
USD	2.851,22	3.892,62

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế Năm 2025	Lũy kế Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	5.729.275.639.028	5.778.482.198.293
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	274.317.806.889	205.307.332.581
	6.003.593.445.917	5.983.789.530.874

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế Năm 2025	Lũy kế Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	5.708.903.916.435	5.779.440.175.449
Giá vốn cung cấp dịch vụ	178.120.909.876	118.678.857.445
	5.887.024.826.311	5.898.119.032.894

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế Năm 2025	Lũy kế Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	38.983.705.384	27.289.845.550
Lãi chứng khoán kinh doanh	52.956.005.407	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi đầu tư khác	30.138.914.000	80.703.864.584
Lãi từ hỗ trợ vốn lưu động	37.820.099.830	17.081.329.205
Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.267.123	1.769.310.866
	159.910.991.744	126.844.350.205

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế Năm 2025	Lũy kế Năm 2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	90.226.970.045	60.383.925.037
Lỗ chứng khoán kinh doanh	5.608.342.815	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	7.062.735.105	350.981.621
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.477.826.055	13.895.177.459
Chi phí tài chính khác	1.405.410.562	3.006.132.629
	109.781.284.582	77.636.216.746

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế Năm 2025	Lũy kế Năm 2024
	VND	VND
Chi phí giao dịch khách hàng	4.542.176.845	3.299.900.660
	4.542.176.845	3.299.900.660

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế Năm 2025	Lũy kế Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	26.977.334.567	19.399.401.685
Chi phí văn phòng	691.114.591	293.196.884
Chi phí khấu hao	1.789.089.324	1.817.523.425
Thuế, phí và lệ phí	3.511.073.651	2.174.651.464
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	29.140.820.533	26.320.247.130
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.328.488.848	20.879.775.061
Chi phí khác	123.004.000	187.629.912
	98.560.925.514	71.072.425.561

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Lũy kế Năm 2025	Lũy kế Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	63.077.743.525	60.094.557.689
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>30.376.379.671</i>	<i>28.095.171.788</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>30.138.914.000</i>	<i>87.973.044.620</i>
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	63.315.209.196	216.684.857
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.663.041.839	43.336.971
	12.663.041.839	43.336.971

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Từ ngày 18/12/2025, PVN không còn là cổ đông của Tổng Công ty. Theo đó, PVN và các thành viên thuộc PVN không còn được xem là các bên liên quan của Tổng Công ty. Các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty được xem là các bên liên quan của Tổng Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

Mua hàng và nhận dịch vụ

	Lũy kế Năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2024 VND
Các công ty con	112.055.450.329	33.074.751.920
	112.055.450.329	33.074.751.920

Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế Năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2024 VND
Các công ty con	5.533.483.866.674	5.810.491.554.318
	5.533.483.866.674	5.810.491.554.318

Hỗ trợ vốn

	Lũy kế Năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2024 VND
Tiền thu hỗ trợ vốn lưu động từ các công ty con	4.643.257.335.121	4.926.151.901.657
Tiền chi hỗ trợ vốn lưu động cho các công ty con	5.311.262.028.003	4.885.012.901.500

Hoạt động tài chính

	Lũy kế Năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2024 VND
Thu nhập từ hỗ trợ vốn lưu động		
Các công ty con	-	3.430.375.780
Lãi vay		
Các công ty con	158.849.315	-
Lãi cho vay/gửi		
Các công ty con	23.473.904.655	8.446.403.993
Thu nhập từ cổ tức		
Các công ty con	29.135.860.000	79.419.780.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi hộ

	Lũy kế Năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2024 VND
Các công ty con	<u>6.949.122.189</u>	<u>5.148.214.335</u>

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND
Các công ty con	<u>997.356.748.395</u>	<u>987.004.472.839</u>
	<u>997.356.748.395</u>	<u>987.004.472.839</u>

Phải thu khác (Thuyết minh 6)

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND
Các công ty con	<u>1.101.510.131.300</u>	<u>392.374.564.988</u>
	<u>1.101.510.131.300</u>	<u>392.374.564.988</u>

Phải thu từ cho vay ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND
Các công ty con	<u>-</u>	<u>150.000.000.000</u>

Phải trả người bán (Thuyết minh 16)

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND
Các công ty con	<u>34.253.608.434</u>	<u>4.110.111.535</u>
	<u>34.253.608.434</u>	<u>4.110.111.535</u>

Phải trả khác (Thuyết minh 17)

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND
Các công ty con	<u>94.022.607.954</u>	<u>39.916.514.425</u>
	<u>94.022.607.954</u>	<u>39.916.514.425</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho Quý IV năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

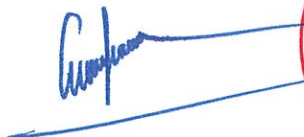
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính cho Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.



Nguyễn Minh Tân
Người lập
Ngày 30 tháng 1 năm 2026



Trần Quang Huy
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT

